

Công ty Cổ phần Xi Măng Bỉ Sơn

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Building a better
working world

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **0740** /XMBS-TCKT
Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC Hợp
nhất năm 2015 trước và sau kiểm toán

Bỉm Sơn, ngày **30** tháng **3** năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện văn bản của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin định kỳ của các công ty niêm yết.

Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2015 như sau:

Lợi nhuận trước thuế năm 2015 hợp nhất đạt 351,784 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế năm 2015 hợp nhất sau kiểm toán đạt 332,679 tỷ đồng, giảm 6% so với trước kiểm toán, nguyên nhân chủ yếu là do chi quản lý trước và sau kiểm toán tăng 11%.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: V.Thư, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



**TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Huy Quân**

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

• S**0741**/XMBS-TCKT
V/v: Công bố thông tin

Bim Sơn, ngày **30** tháng **3** năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 037.3 824.242 Fax: 037.3 824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông: Lê Huy Quân (Kế toán trưởng công ty)
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn được lập ngày 29 tháng 03 năm 2016, bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - 6.2. Công văn số: **0740**/XMBS-TCKT ngày **30** tháng **6** năm 2016 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất trước và sau kiểm toán
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: www.ximangbimson.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: V.Thư; TCKT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



**L. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Huy Quân**

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 43

OC
IN
ON
HIỆ
T &
T
H
K

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 21 tháng 5 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng; và
- ▶ bán lẻ xăng dầu.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch	
Ông Bùi Hồng Minh	Thành viên	
Ông Ngô Sỹ Túc	Thành viên	
Ông Vũ Văn Hoan	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Lập	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015
Ông Doãn Nam Khánh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Duy	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Hà Văn Diên	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015
Ông Tăng Xuân Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015
Ông Trịnh Hữu Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015
Ông Lê Văn Bằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Sỹ Túc	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Văn Hoan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Thế Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2016
Ông Đỗ Tiến Trình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

Số tham chiếu: 60998684/16942373-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty") và công ty con được lập ngày 29 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Trần Thu Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2499-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.107.847.033.131	1.265.907.601.203
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	158.033.536.811	352.259.961.902
111	1. Tiền		124.239.722.275	141.876.559.694
112	2. Các khoản tương đương tiền		33.793.814.536	210.383.402.208
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		345.237.808.750	449.983.963.258
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	314.827.155.189	398.507.064.805
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	19.987.629.323	32.408.146.671
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	6.832.418.778
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.493.530.216	15.756.622.647
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(3.375.796.216)	(3.520.289.643)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		2.305.290.238	-
140	III. Hàng tồn kho	8	584.127.530.033	445.263.104.977
141	1. Hàng tồn kho		588.332.441.739	447.936.775.770
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.204.911.706)	(2.673.670.793)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		20.448.157.537	18.400.571.066
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	17.824.169.101	18.394.554.453
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		146.506.756	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.477.481.680	6.016.613
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.021.813.230.502	4.347.195.149.834
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7	-	-
216	1. Các khoản phải thu		19.112.246.560	-
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(19.112.246.560)	-
220	II. Tài sản cố định		3.908.873.293.284	4.178.752.510.114
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.900.243.957.284	4.169.981.424.114
222	Nguyên giá		6.816.575.634.000	6.815.451.617.824
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.916.331.676.716)	(2.645.470.193.710)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	8.629.336.000	8.771.086.000
228	Nguyên giá		10.578.949.028	10.720.699.028
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.949.613.028)	(1.949.613.028)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	43.469.109.222	75.636.577.239
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		43.469.109.222	75.636.577.239
260	IV. Tài sản dài hạn khác		69.470.827.996	92.806.062.481
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	41.043.886.353	62.713.879.713
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		16.215.173.395	16.215.173.395
269	3. Lợi thế thương mại	13	12.211.768.248	13.877.009.373
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.129.660.263.633	5.613.102.751.037

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.427.487.210.403	4.141.980.663.762
310	I. Nợ ngắn hạn		2.689.123.750.992	2.703.090.703.789
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	866.404.203.877	680.574.255.777
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.578.764.084	6.948.160.692
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	73.249.469.639	47.627.949.459
314	4. Phải trả người lao động		79.343.333.143	51.656.897.789
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	44.328.564.752	42.543.826.213
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	31.037.861.537	26.176.085.971
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.578.623.733.758	1.846.712.284.189
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.436.820.380	851.243.699
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.120.999.822	-
330	II. Nợ dài hạn		738.363.459.411	1.438.889.959.973
337	1. Phải trả dài hạn khác		10.693.000	10.693.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	738.352.766.411	1.438.879.266.973
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.702.173.053.230	1.471.122.087.275
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.702.173.053.230	1.471.122.087.275
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	19.1	956.613.970.000	956.613.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		956.613.970.000	956.613.970.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.1	57.006.601.053	57.006.601.053
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	19.1	324.849.975.232	305.217.975.232
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	346.696.337.782	128.233.738.993
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		86.476.791.577	4.027.876.787
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		260.219.546.205	124.205.862.206
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	17.006.169.163	24.049.801.997
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.129.660.263.633	5.613.102.751.037







Người lập
Lê Hữu Thanh

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	4.153.080.066.675	4.264.332.074.485
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	4.153.080.066.675	4.264.332.074.485
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	3.377.946.800.581	3.418.907.993.241
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		775.133.266.094	845.424.081.244
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	75.797.444.678	147.902.811.680
22	7. Chi phí tài chính	24	147.753.215.654	398.460.510.731
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		146.621.082.449	221.114.266.341
25	8. Chi phí bán hàng	25	202.590.203.575	210.590.938.316
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	167.310.459.018	182.387.408.211
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		333.276.832.525	201.888.035.666
31	11. Thu nhập khác	26	15.261.312.384	95.255.782.151
32	12. Chi phí khác	26	15.859.631.994	91.753.033.045
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	26	(598.319.610)	3.502.749.106
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		332.678.512.915	205.390.784.772
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	79.295.899.544	43.130.929.520
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		253.382.613.371	162.259.855.252
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		260.426.246.205	162.089.353.571
62	18. (Lỗ)/ lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20	(7.043.632.834)	170.501.681
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.722	1.467
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	2.722	1.467



Người lập
Lê Hữu Thanh



Kế toán trưởng
Lê Huy Quân



Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		332.678.512.915	205.390.784.772
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		286.371.598.189	330.577.604.551
03	Các khoản dự phòng		21.084.570.727	4.298.039.581
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(40.491.528.846)	29.282.521.777
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.740.722.037)	(6.150.052.646)
06	Chi phí lãi vay	24	146.621.082.449	221.114.266.341
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		743.523.513.397	784.513.164.376
09	Giảm các khoản phải thu		78.377.312.885	16.773.530.632
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(140.395.665.969)	12.303.273.982
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		213.200.974.499	(63.403.896.256)
12	Giảm chi phí trả trước		22.240.378.712	23.512.923.861
14	Tiền lãi vay đã trả		(149.754.568.872)	(225.295.220.045)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28	(37.972.144.020)	(787.751.152)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.681.832.860)	(3.904.334.937)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		716.537.967.772	543.711.690.461
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(16.862.269.597)	(24.531.461.688)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.283.960.035	1.929.452.728
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(554.032.418.778)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.832.418.778	635.232.418.778
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(26.679.352.697)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		859.256.885	5.013.118.394
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(6.886.633.899)	36.931.756.737

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.398.037.405.981	2.400.022.598.776
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.294.534.499.775)	(2.758.419.644.556)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.380.665.170)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(903.877.758.964)	(358.397.045.780)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(194.226.425.091)	222.246.401.418
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		352.259.961.902	131.893.562.231
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(1.880.001.747)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	158.033.536.811	352.259.961.902



Người lập
Lê Hữu Thanh



Kế toán trưởng
Lê Huy Quân



Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 21 tháng 5 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng; và
- ▶ bán lẻ xăng dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Khu phố 6 – Phường Lam Sơn – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Quảng Trị	Khu Công nghiệp Nam Đông Hà – Phường Đông Lương – Thành phố Đông Hà – Tỉnh Quảng Trị
Trạm kinh doanh Vật liệu xây dựng và Xăng dầu Ninh Bình	Đường Hoàng Diệu - Phường Thanh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.978 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.011 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (“CRC”). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103011389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 7 tháng 4 năm 2015. CRC có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Hoạt động chính trong năm của CRC là gia công xi măng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty và công ty con là 2.689 tỷ đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn phải trả là 425 tỷ đồng) cao hơn tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.582 tỷ đồng Việt Nam. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và/hoặc thu xếp nguồn tài chính để phục vụ cho việc trả nợ.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính để Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất theo cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và công ty con là Nhật ký chung.

3.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

3.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty và công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

4.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty và công ty con áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty và công ty con trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay như được trình bày tại Thuyết minh số 33.

4.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế. - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được giao tại thị xã Bỉm Sơn và tại các tỉnh Nam Định và Hà Tây căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

4.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

4.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty và công ty con có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.14 Phân chia lợi nhuận hợp nhất

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và công ty con.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi hợp nhất cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ số tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	4.078.492.256	4.084.226.463
Tiền gửi ngân hàng	120.161.230.019	137.792.333.231
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 29)	33.793.814.536	210.383.402.208
TỔNG CỘNG	<u>158.033.536.811</u>	<u>352.259.961.902</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm số dư tiền gửi của các hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty với Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, có kỳ hạn dưới 3 tháng với mức lãi suất từ 1%/năm đến 2,5%/năm và số dư tiền gửi tiết kiệm của công ty con tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Dung Quất, có thời hạn 1 tháng với mức lãi suất 4%/năm.

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.398.037.405.981	2.400.022.598.776
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(3.294.534.499.775)	(2.758.419.644.556)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	297.946.202.527	313.134.101.695
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	16.880.952.662	85.372.963.110
TỔNG CỘNG	<u>314.827.155.189</u>	<u>398.507.064.805</u>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(3.375.796.216)</i>	<i>(3.520.289.643)</i>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ứng trước cho nhà thầu	8.802.771.977	21.001.693.911
Trả trước cho người bán	4.867.744.327	4.039.742.390
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	6.317.113.019	7.366.710.370
TỔNG CỘNG	<u>19.987.629.323</u>	<u>32.408.146.671</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Ngắn hạn		
Tạm ứng tiền và vật tư cho nhân viên	4.529.247.095	7.389.524.437
Phải thu khác	6.964.283.121	8.367.098.210
TỔNG CỘNG	11.493.530.216	15.756.622.647
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác</i>	<i>11.390.544.085</i>	<i>15.653.636.516</i>
<i>Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>102.986.131</i>	<i>102.986.131</i>
Dài hạn		
Phải thu về chi phí đầu tư vào đất của dự án Cảng Lèn	19.112.246.560	-
TỔNG CỘNG	19.112.246.560	-
<i>Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)</i>	<i>(19.112.246.560)</i>	<i>-</i>

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 11, đây là các khoản chi phí được đầu tư vào Dự án Cảng Lèn và được phân loại sang khoản mục phải thu dài hạn khác trong năm. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khả năng Công ty có thể thu hồi các khoản mục chi phí này là rất thấp và đã thực hiện trích lập dự phòng với giá trị bằng tổng chi phí đã phát sinh.

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc (Trình bày lại)</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	3.997.613.236	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	358.920.035.618	(4.204.911.706)	345.522.218.041	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	6.474.584.752	-	6.786.501.558	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	165.586.405.176	-	77.894.503.632	-
Thành phẩm	15.365.713.777	-	12.676.017.395	-
Hàng hóa	58.497.645	-	158.137.149	-
Hàng gửi đi bán (*)	41.927.204.771	-	901.784.759	-
TỔNG CỘNG	588.332.441.739	(4.204.911.706)	447.936.775.770	(2.673.670.793)

(*) Đây là giá trị hàng gửi bán xuất khẩu ký với Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo Hợp đồng ủy thác xuất khẩu số 01/XIMANG_UTXK/VICEM-BS/2014 ngày 26 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	2.172.503.849.477	4.429.145.368.740	184.703.077.195	20.733.048.605	8.366.273.807	6.815.451.617.824
- Mua trong năm	-	13.079.183.890	1.112.890.909	-	-	14.192.074.799
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.616.108.413	1.341.679.756	-	328.330.248	-	5.286.118.417
- Thanh lý, nhượng bán	(973.157.000)	(6.822.727.556)	(6.390.691.996)	(42.261.818)	-	(14.228.838.370)
- Phân loại lại (*)	(405.832.790.707)	405.832.790.707	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	(4.125.338.670)	-	-	-	-	(4.125.338.670)
Số dư cuối năm	1.765.188.671.513	4.842.576.295.537	179.425.276.108	21.019.117.035	8.366.273.807	6.816.575.634.000
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	183.970.654.054	1.207.171.513.044	59.679.264.900	11.385.299.220	539.208.000	1.462.745.939.218
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số dư đầu năm	599.858.057.941	1.898.013.308.162	131.674.825.869	12.670.113.852	3.253.887.886	2.645.470.193.710
- Khấu hao trong năm	81.809.844.430	190.106.116.012	12.031.503.379	1.594.916.367	383.964.312	285.926.344.500
- Thanh lý, nhượng bán	(1.040.149.000)	(6.822.727.556)	(6.390.691.996)	(42.261.818)	-	(14.295.830.370)
- Phân loại lại (*)	(1.482.008.005)	1.482.008.005	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	(769.031.124)	-	-	-	-	(769.031.124)
Số dư cuối năm	678.376.714.242	2.082.778.704.623	137.315.637.252	14.222.768.401	3.637.852.198	2.916.331.676.716
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	1.572.645.791.536	2.531.132.060.578	53.028.251.326	8.062.934.753	5.112.385.921	4.169.981.424.114
Số dư cuối năm	1.086.811.957.271	2.759.797.590.914	42.109.638.856	6.796.348.634	4.728.421.609	3.900.243.957.284

(*) Đây là các khoản điều chỉnh tăng, giảm, phân loại lại giá trị các hạng mục tài sản theo báo cáo quyết toán giá trị Dự án Dây chuyền mới, nhà máy Xi măng Bỉm Sơn, căn cứ theo Quyết định số 3388/QĐ - HĐQT ngày 23 tháng 12 năm 2015 do Hội đồng Quản trị Công ty Xi măng Bỉm Sơn ban hành.

Công ty đã sử dụng các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án Dây chuyền mới và dự án đầu tư nhà máy Xi măng Đại Việt - Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	8.771.086.000	1.949.613.028	10.720.699.028
- Thanh lý, nhượng bán	(141.750.000)	-	(141.750.000)
Số dư cuối năm	<u>8.629.336.000</u>	<u>1.949.613.028</u>	<u>10.578.949.028</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	1.949.613.028	1.949.613.028
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	-	1.949.613.028	1.949.613.028
- Hao mòn trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>1.949.613.028</u>	<u>1.949.613.028</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	<u>8.771.086.000</u>	<u>-</u>	<u>8.771.086.000</u>
Số dư cuối năm	<u>8.629.336.000</u>	<u>-</u>	<u>8.629.336.000</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án cảng Lèn (*)	-	43.026.060.577
Dự án mỏ Tam Diên	17.690.073.938	17.690.073.938
Dự án khu điều hành VICEM	8.499.614.308	8.402.337.730
Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiên xi măng đến giai đoạn đóng bao	6.858.170.410	-
Dự án hệ thống băng tải vận chuyển đá vôi	3.284.624.406	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	<u>7.136.626.160</u>	<u>6.518.104.994</u>
TỔNG CỘNG	<u>43.469.109.222</u>	<u>75.636.577.239</u>

(*) Dự án cảng Lèn là một tiểu dự án của Dự án Dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bỉm Sơn bao gồm các khoản mục chi phí rà phá bom mìn, giải phóng mặt bằng và một số khoản mục chi phí mua sắm thiết bị khác.

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã chấp thuận dừng việc đầu tư dự án cảng Lèn và giao cho Hội đồng Quản trị Công ty quyết định phương án chuyển đổi dự án phù hợp với ngành nghề và chiến lược kinh doanh của Công ty, và xây dựng phương án quản lý, sử dụng các vật tư thiết bị đã đầu tư thuộc dự án cảng Lèn.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 30 tháng 11 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã giao cho Ban Tổng Giám đốc Công ty xây dựng phương án chuyển đổi mục đích của dự án Cảng Lèn và hoàn thiện thủ tục thanh, quyết toán chi phí đầu tư dự án theo quy định hiện hành.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thống nhất phương án sử dụng vật tư, thiết bị được mua sắm từ dự án này và chuyển giá trị các khoản chi phí đã được đầu tư vào đất (chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn...) với tổng số tiền là 19,1 tỷ đồng sang tài khoản phải thu dài hạn khác để theo dõi trong khi hoàn thiện các thủ tục thanh lý dự án này (Thuyết minh số 7).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lò	14.597.535.724	16.745.107.901
Chi phí sửa chữa máy nghiền	3.226.633.377	1.649.446.552
TỔNG CỘNG	<u>17.824.169.101</u>	<u>18.394.554.453</u>
Dài hạn		
Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản (*)	13.324.851.860	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng – Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	10.024.084.702	10.176.585.563
Chi phí lắp đặt hệ thống làm kín đầu lò	4.209.928.330	8.419.856.659
Chi phí sửa chữa nhà máy Xi măng Đại Việt	3.814.136.231	8.115.779.010
Chi phí sửa chữa máy nghiền	2.999.194.163	14.915.590.417
Công cụ dụng cụ xuất dùng và thiết bị có giá trị nhỏ	1.334.552.527	814.550.497
Chi phí sửa chữa lò nung	248.329.173	12.699.089.824
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.088.809.367	7.572.427.743
TỔNG CỘNG	<u>41.043.886.353</u>	<u>62.713.879.713</u>

(*) Đây là khoản trả trước chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước đối với các mỏ đá vôi, đất sét Yên Duyên, Cổ Đàm và Tam Diên, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1677/QĐ-BTNMT được ban hành bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường vào ngày 29 tháng 6 năm 2015. Công ty sẽ thực hiện phân bổ các khoản chi phí này kể từ ngày kể từ thời điểm nhận được quyết định này cho đến hết thời điểm khai thác của các mỏ đá vôi, đất sét nêu trên.

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Lợi thế thương mại</i>	
Nguyên giá:		
Số dư đầu năm		16.652.411.248
Số dư cuối năm		<u>16.652.411.248</u>
Giá trị phân bổ lũy kế:		
Số dư đầu năm		2.775.401.875
- Phân bổ trong năm		1.665.241.125
Số dư cuối năm		<u>4.440.643.000</u>
Giá trị còn lại:		
Số dư đầu năm		13.877.009.373
Số dư cuối năm		<u>12.211.768.248</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	404.766.001.877	404.766.001.877	347.250.779.092	347.250.779.092
- Công ty TNHH Quang Trung	40.325.154.951	40.325.154.951	24.509.877.371	24.509.877.371
- Phải trả đối tượng khác	364.440.846.926	364.440.846.926	322.740.901.721	322.740.901.721
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	461.638.202.000	461.638.202.000	333.323.476.685	333.323.476.685
TỔNG CỘNG	866.404.203.877	866.404.203.877	680.574.255.777	680.574.255.777

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	12.697.456.457	50.253.815.859	62.951.272.316	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	27.875.606.447	79.339.609.006	37.972.144.020	69.243.071.433
Thuế thu nhập cá nhân	227.128.413	899.087.502	445.696.246	680.519.669
Thuế tài nguyên	4.103.536.159	20.039.556.944	22.293.930.327	1.849.162.776
Phí bảo vệ môi trường	2.724.221.983	14.870.800.522	16.173.271.744	1.421.750.761
Các loại thuế khác	-	2.904.505.897	2.849.540.897	54.965.000
TỔNG CỘNG	47.627.949.459	168.307.375.730	142.685.855.550	73.249.469.639

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Phí hoàn nguyên môi trường và phí cấp quyền khai thác mỏ	18.339.392.928	12.084.896.322
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	9.539.916.964	10.654.744.622
Chi phí lãi vay	8.333.532.869	14.282.717.655
Chi phí vỏ bao xi măng	4.370.760.013	-
Các khoản khác	3.744.961.978	5.521.467.614
TỔNG CỘNG	44.328.564.752	42.543.826.213
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí phải trả ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 29)	4.370.760.013	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	39.957.804.739	42.543.826.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Phải trả tiền mua cổ phần cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	7.838.622.343	7.838.622.343
Phải trả về vật tư ứng trước	3.054.889.025	-
Quỹ phúc lợi xã hội đóng góp bởi người lao động	2.546.715.793	2.693.126.908
Phải trả về cổ tức	1.826.900.118	9.207.565.288
Tài sản thừa chờ xử lý	1.958.957.459	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.811.776.799	6.436.771.432
TỔNG CỘNG	<u>31.037.861.537</u>	<u>26.176.085.971</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác</i>	27.262.179.675	25.458.832.334
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	3.775.681.862	717.253.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng	1.172.192.284.189	1.172.192.284.189	2.398.037.405.981	(2.430.198.654.775)	1.140.031.035.395	1.140.031.035.395	1.140.031.035.395	
Vay cá nhân	10.000.000.000	10.000.000.000	2.815.698.363	-	12.815.698.363	12.815.698.363	12.815.698.363	
Vay dài hạn đến hạn trả	664.520.000.000	664.520.000.000	644.137.000.000	(882.880.000.000)	425.777.000.000	425.777.000.000	425.777.000.000	
TỔNG CỘNG	1.846.712.284.189	1.846.712.284.189	3.044.990.104.344	(3.313.078.654.775)	1.578.623.733.758	1.578.623.733.758	1.578.623.733.758	
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng	1.438.879.266.973	1.438.879.266.973	-	(700.526.500.562)	738.352.766.411	738.352.766.411	738.352.766.411	
TỔNG CỘNG	1.438.879.266.973	1.438.879.266.973	-	(700.526.500.562)	738.352.766.411	738.352.766.411	738.352.766.411	

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	591.368.571.024	Thời hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ không quá sáu tháng. Kế ước cuối cùng thanh toán vào ngày 29 tháng 6 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm là 5%.	Không có.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	306.319.973.748	Thời hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ không quá sáu tháng. Kế ước cuối cùng thanh toán vào ngày 3 tháng 6 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm là 5%.	Không có.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	205.824.459.737	Thời hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ giao động từ 6 đến 10 tháng. Kế ước cuối cùng thanh toán vào ngày 18 tháng 8 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm là 5%.	Không có.
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Bỉm Sơn	36.518.030.886	Thời hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ không quá sáu tháng. Kế ước cuối cùng thanh toán vào ngày 22 tháng 6 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm từ 4,8% đến 5%.	Không có.

TỔNG CỘNG

1.140.031.035.395

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ cá nhân được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	Đáo hạn vào ngày 16 tháng 4 năm 2012 và tiếp tục được gia hạn nếu không có thông báo từ bên cho vay.	Lãi suất điều chỉnh theo lãi suất ngắn hạn của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Lãi suất trong năm là 5,5%.	Không có.

TỔNG CỘNG

12.815.698.363

18.3 Các khoản vay ngắn hạn dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 tương đương VND	EUR	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Nhóm các ngân hàng. Trong đó, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn là ngân hàng đầu mối	706.348.637.021	28.614.488	Gốc vay được trả trong vòng 17 kỳ bán niên liên tiếp bằng nhau vào các ngày thanh toán gốc, bắt đầu từ ngày 5 tháng 9 năm 2009. Lãi được trả theo quý.	Lãi suất khoản vay bằng đồng Việt Nam bằng lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam đồng bình quân kỳ hạn 12 tháng của tất cả các ngân hàng cộng biên độ 2,9%/năm.	Toàn bộ tài sản của Dự án Dây chuyền mới hình thành sau đầu tư.
	371.470.270.387	-		Lãi suất khoản vay bằng Euro bằng lãi suất EURIBOR01 kỳ hạn 6 tháng cộng biên độ 3,5%/năm.	

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 402.165.000.000

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	tương đương VND	EUR			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	46.400.000.000		Gốc vay được trả hàng quý, bắt đầu từ ngày 25 tháng 3 năm 2013 đến 25 tháng 3 năm 2021.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm là 9,2%.	Tài sản hình thành sau đầu tư thuộc dự án xây dựng Nhà máy Xi măng Đại Việt.
<i>Trong đó:</i> Vay dài hạn đến hạn trả	3.900.000.000	-	Lãi được trả hàng quý		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	23.930.859.003		Gốc vay được trả hàng tháng, bắt đầu từ năm 2012 đến tháng 6 năm 2018.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm từ 9,2% đến 10,5%.	Tài sản hình thành sau đầu tư thuộc dự án xây dựng Nhà máy Xi măng Đại Việt.
<i>Trong đó:</i> Vay dài hạn đến hạn trả	16.512.000.000	-	Lãi vay được trả hàng quý		
Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Đà Nẵng	15.980.000.000		Gốc vay được trả hàng quý, bắt đầu từ ngày 25 tháng 4 năm 2013 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm là 9,2%.	Quyền sử dụng đất của các cá nhân là cổ đông của công ty con tại Lô 87.1-25 - Khu đô thị mới phía Tây, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương.
<i>Trong đó:</i> Vay dài hạn đến hạn trả	3.200.000.000	-	Lãi được trả hàng quý.		
TỔNG CỘNG	1.164.129.766.411	28.614.488			
<i>Trong đó:</i> - Vay dài hạn đến hạn trả - Vay dài hạn	425.777.000.000 738.352.766.411				

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước:							
Số dư đầu năm (Trình bày lại) (*)	956.613.970.000	57.006.601.053	(172.211.756.014)	277.062.432.076	28.155.543.156	(33.374.555.261)	1.113.252.235.010
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	162.089.353.571	162.089.353.571
- Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong năm	-	-	172.211.756.014	-	-	-	172.211.756.014
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng điều hành	-	-	-	-	-	(277.059.317)	(277.059.317)
- Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(204.000.000)	(204.000.000)
- Trình bày lại theo Thông tư 200	-	-	-	28.155.543.156	(28.155.543.156)	-	-
Số dư cuối năm (Trình bày lại)	956.613.970.000	57.006.601.053	-	305.217.975.232	-	128.233.738.993	1.447.072.285.278
Năm nay:							
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	956.613.970.000	57.006.601.053	-	305.217.975.232	-	128.233.738.993	1.447.072.285.278
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	260.426.246.205	260.426.246.205
- Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	19.632.000.000	-	(19.632.000.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng điều hành (**)	-	-	-	-	-	(21.735.000.000)	(21.735.000.000)
- Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(206.700.000)	(206.700.000)
- Giảm khác (***)	-	-	-	-	-	(389.947.416)	(389.947.416)
Số dư cuối năm	956.613.970.000	57.006.601.053	-	324.849.975.232	-	346.696.337.782	1.685.166.884.067

(*) Chỉ tiêu về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 với ảnh hưởng đã làm giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại các thời điểm này với số tiền là 11.600.960.656 đồng.

(**) Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2014 được thực hiện theo Nghị quyết số 975/NĐ-ĐH/ĐCĐ2015 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 21 tháng 4 năm 2015.

(***) Bao gồm các khoản điều chỉnh theo Biên bản thanh tra về chấp hành pháp luật thuế năm 2014 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa ngày 19 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>
Vốn góp cổ đông	956.613.970.000	956.613.970.000	-	956.613.970.000	956.613.970.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	57.006.601.053	57.006.601.053	-	57.006.601.053	57.006.601.053	-
TỔNG CỘNG	1.013.620.571.053	1.013.620.571.053	-	1.013.620.571.053	1.013.620.571.053	-

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<i>Cổ đông</i>	<i>Vốn điều lệ đã góp (VND)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	699.720.620.000	73
Vốn góp của các đối tượng khác	256.893.350.000	27
TỔNG CỘNG	956.613.970.000	100

19.3 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
TỔNG CỘNG	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2014: 10.000 đồng Việt Nam).

20. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số dư đầu năm	24.049.801.997	23.879.300.316
(Lỗ)/lợi nhuận phân bổ trong năm	(7.043.632.834)	170.501.681
Số dư cuối năm	17.006.169.163	24.049.801.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	213	213
- Euro (EUR)	1.252	9.000.391

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Doanh thu bán xi măng	3.829.981.836.414	3.686.586.188.097
Doanh thu bán clinker	314.452.434.642	569.350.114.985
Doanh thu bán xăng dầu	5.159.320.686	8.395.771.403
Doanh thu từ dịch vụ gia công	2.546.379.000	-
Doanh thu khác	940.095.933	-

TỔNG CỘNG **4.153.080.066.675** **4.264.332.074.485**

Trong đó:

<i>Doanh thu từ các đơn vị khác</i>	3.282.415.932.553	3.193.767.169.640
<i>Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	870.664.134.122	1.070.564.904.845

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	74.935.683.846	142.889.693.286
Lãi tiền gửi	859.256.885	5.013.118.394
Khác	2.503.947	-

TỔNG CỘNG **75.797.444.678** **147.902.811.680**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn xi măng	3.077.963.581.472	2.936.966.495.329
Giá vốn clinker	289.718.729.583	469.816.920.147
Giá vốn xăng dầu	4.906.106.310	8.159.814.100
Giá vốn dịch vụ gia công	2.934.740.156	-
Giá vốn thạch cao	-	884.606.396
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.531.240.913	2.673.670.793
Giá vốn khác	892.402.147	406.486.476

TỔNG CỘNG **3.377.946.800.581** **3.418.907.993.241**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	146.621.082.449	221.114.266.341
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng dây chuyền mới	-	172.211.756.014
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	2.436.975.000
Chi phí tài chính khác	1.132.133.205	2.697.513.376
TỔNG CỘNG	<u>147.753.215.654</u>	<u>398.460.510.731</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	115.367.227.606	125.994.398.290
Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm	24.515.981.505	25.808.342.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.668.439.266	29.860.932.971
Chi phí nhân công	21.626.594.755	19.424.698.746
Chi phí bán hàng khác	11.411.960.443	9.502.566.256
TỔNG CỘNG	<u>202.590.203.575</u>	<u>210.590.938.316</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	49.485.108.537	49.654.888.437
Phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp	22.904.575.799	22.171.092.007
Dự phòng phải thu khó đòi	18.967.753.133	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.342.960.961	5.664.929.765
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	5.600.314.135	6.156.224.507
Chi phí bằng tiền khác	61.009.746.453	98.740.273.495
TỔNG CỘNG	<u>167.310.459.018</u>	<u>182.387.408.211</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Thu nhập khác	15.261.312.384	95.255.782.151
Thu từ cung cấp điện	7.667.876.486	7.604.188.715
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.888.131.819	427.095.064
Thu từ phạm hợp đồng	1.652.245.790	-
Thu từ dịch vụ vận chuyển	-	81.406.241.737
Thu từ bán nguyên vật liệu, phế liệu	-	3.124.505.645
Thu nhập khác	4.053.058.289	2.693.750.990
Chi phí khác	15.859.631.994	91.753.033.045
Giá vốn của cung cấp điện	7.672.664.511	7.604.188.715
Chi phí sản xuất cố định trong giai đoạn ngừng sản xuất	6.015.871.481	-
Các khoản phạt	948.476.176	-
Chi phí dịch vụ vận chuyển	-	81.406.241.737
Giá vốn của nguyên vật liệu, phế liệu	-	594.037.968
Chi phí khác	1.222.619.826	2.148.564.625
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(598.319.610)	3.502.749.106

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.093.025.275.261	1.811.557.203.066
Chi phí nhân công	376.981.483.443	306.616.624.310
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	282.807.817.636	328.912.363.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	671.292.342.836	862.014.476.876
Chi phí khác	455.350.217.321	522.004.946.781
TỔNG CỘNG	3.879.457.136.497	3.831.105.614.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty và công ty con là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	332.678.512.915	205.390.784.772
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Trích lập dự phòng nợ phải thu dài hạn khó đòi	19.112.246.560	-
Khấu hao tài sản cố định giai đoạn ngừng sản xuất	2.667.570.552	-
Phân bổ lợi thế thương mại	1.665.241.125	1.665.241.125
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1.880.001.747
Các khoản điều chỉnh tăng khác	2.228.725.330	2.302.621.281
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	(1.880.001.747)	-
Thay đổi trong dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(23.316.853.521)	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	333.155.441.214	211.238.648.925
(Lỗ)/lợi nhuận tính thuế của công ty con (*)	(27.280.465.802)	-
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(15.288.857.234)
Điều chỉnh lỗ tính thuế năm trước	-	(732.511.596)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	360.435.907.016	195.217.280.095
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	79.295.899.544	42.947.801.621
Điều chỉnh tăng khác	-	183.127.899
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	79.295.899.544	43.130.929.520
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) đầu năm	27.875.606.447	(14.467.571.921)
Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp theo kết luận của Thanh tra thuế tỉnh Thanh Hóa	43.709.462	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(37.972.144.020)	(787.751.152)
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) cuối năm	69.243.071.433	27.875.606.447

(*) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, công ty con của Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ này do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Doanh thu bán xi măng và clinker Chi phí mua vỏ bao, vật tư sản xuất xi măng Phí ủy thác xuất khẩu và vận chuyển bốc xếp Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*) Đóng góp từ thiện, ủng hộ và chi phí khác	609.243.344.560 135.253.978.934 104.434.869.955 47.435.013.972	747.838.147.367 128.766.841.980 127.375.697.533 47.979.434.060
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua đá bazan và than cám	701.128.288.638	751.992.657.561
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất Doanh thu bán điện	210.372.303.660 7.549.130.838	213.328.601.400 7.346.127.695
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công	379.465.878.523	237.268.289.065
Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng Chi phí gia công xi măng Mua thạch cao	175.105.035.230 6.385.612.580 4.832.745.000	179.199.868.867 - 8.772.915.220
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Xi măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	1.339.050.909	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng Chi phí mua, gia công và vận chuyển clinker	12.577.543.390 19.935.087.690	19.008.301.319 71.417.995.731
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	49.233.041.462 18.207.247.550	76.950.711.762 26.568.113.820

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng cùng Tổng Công ty	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	11.037.285.800	18.390.926.825
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng và clinker Doanh thu gia công xi măng Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	5.918.752.842 1.961.815.663 359.065.455	16.814.192.547 5.016.628.463 6.172.713.076
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	-	23.199.969.134

(*) Theo hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường ngày 31 tháng 12 năm 2013 và hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Phụ lục hợp đồng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng. Trong đó với hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường, tổng số tiền được xác định bằng 0,7% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker tự sản xuất và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công. Đối với hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất, tổng số tiền được xác định bằng 0,6% (đối với sáu tháng đầu năm 2015) và 0,7% (đối với sáu tháng cuối năm 2015) doanh thu tiêu thụ và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công.

Theo đó, công ty mẹ sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Công ty và công ty con bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty và công ty con mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 0 đồng Việt Nam). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khách hàng</i> (Thuyết minh số 6.1)				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	-	58.545.969.502
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	13.314.177.386	12.673.954.966
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	-	7.629.430.302
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	3.469.340.284	3.088.667.019
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	97.434.992	2.040.844.321
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa và gia công xi măng	-	1.394.097.000
<i>Trả trước cho người bán</i> (Thuyết minh số 6.2)			<u>16.880.952.662</u>	<u>85.372.963.110</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng và mua hàng hóa	6.317.113.019	7.366.710.370
			<u>6.317.113.019</u>	<u>7.366.710.370</u>

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
<i>Phải trả người bán</i> (Thuyết minh số 14)					
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp	32.616.597.708	14.795.397.716	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	123.087.185.803	101.467.868.178	
Công ty TNHH Một thành viên Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí gia công xi măng	93.916.974.888	47.821.335.188	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí mua trạm nghiền Quảng Trị, phí gia công xi măng Chi phí gia công xi măng Chi phí bốc xếp xi măng tại Quảng Trị	40.349.605.230 76.952.524 76.147.600	40.243.687.879 - -	
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	157.247.279.424	109.355.905.239	
Công ty Cổ phần Xi măng Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng và mua clinker	12.584.471.823	18.454.472.854	
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	-	1.087.500.000	
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí thăm dò, khảo sát	1.649.187.000	63.509.631	
Công ty TNHH Một thành viên Vicem Xi măng Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí mua nguyên vật liệu	33.800.000	33.800.000	
			461.638.202.000	333.323.476.685	

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 16)					
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Chi phí vỏ bao xi măng	4.370.760.013	-	
			4.370.760.013	-	
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh số 17)					
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải trả về mua xi măng	3.054.889.025	-	
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng Tổng Công ty	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí tư vấn thiết kế dự án Dây chuyền mới	717.253.637	717.253.637	
Công Ty Cổ phần Vicem Bao Bỉ Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	3.539.200	-	
			3.775.681.862	717.253.637	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới Hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và công ty con với Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước	Đơn vị tính: VND
Lương và thưởng	2.878.050.000	2.705.416.000	
TỔNG CỘNG	2.878.050.000	2.705.416.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	260.268.173.385	162.089.353.571
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(21.735.000.000)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ sau điều chỉnh	260.268.173.385	140.354.353.571
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	95.661.397	95.661.397
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	95.661.397	95.661.397
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	2.722	1.467
- <i>Lãi suy giảm</i>	2.722	1.467

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2014 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2015. Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và công ty con là sản xuất xi măng và clinker. Doanh thu các sản phẩm từ xi măng và clinker chiếm tỷ trọng khoảng 99,79% tổng doanh thu hợp nhất trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết về chi phí hoạt động

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản nợ phải trả trong tương lai theo các hợp đồng mua nguyên vật liệu chính và các chi phí hoạt động khác có giá trị ước tính là 842 tỷ đồng Việt Nam.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính hợp nhất.

33. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG DO ÁP DỤNG THÔNG TƯ 200

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Trình bày lại (được trình bày lại)</i>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT		
Đầu tư ngắn hạn	6.832.418.778	(6.832.418.778) -
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	6.832.418.778 6.832.418.778
Phải thu ngắn hạn khác	8.427.083.956	7.329.538.691 15.756.622.647
Hàng tồn kho	464.151.949.165	(16.215.173.395) 447.936.775.770
Tài sản ngắn hạn khác	7.329.538.691	(7.329.538.691) -
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	16.215.173.395 16.215.173.395
Chi phí phải trả ngắn hạn	43.395.069.912	(851.243.699) 42.543.826.213
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	851.243.699 851.243.699
Quỹ đầu tư phát triển	277.062.432.076	28.155.543.156 305.217.975.232
Quỹ dự phòng tài chính	28.155.543.156	(28.155.543.156) -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG DO ÁP DỤNG THÔNG TƯ 200 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------	------------------------------------------------------------------------------------

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.453.071.251.730	(188.739.177.245)	4.264.332.074.485
Các khoản giảm trừ doanh thu	119.125.964.125	(119.125.964.125)	-
Chi phí bán hàng	280.204.151.436	(69.613.213.120)	210.590.938.316
Thu nhập khác	96.758.139.815	(1.502.357.664)	95.255.782.151
Chi phí khác	93.255.390.709	(1.502.357.664)	91.753.033.045
Lãi trên cổ phiếu			
- Lãi cơ bản	1.694	(227)	1.467
- Lãi suy giảm	1.694	(227)	1.467

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.



Người lập
Lê Hữu Thanh



Kế toán trưởng
Lê Huy Quân




Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

